

Phụ lục 83

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÀM THUẬN NAM

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	243	155	108	77
2	Đất trồng cây lâu năm	314	188	129	97
3	Đất rừng sản xuất	62	50	25	13
4	Đất nuôi trồng thủy sản	243	155	108	77

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Từ giáp thôn Nam Tân đến hết ranh giới Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính)	3.400
2	Quốc lộ 1A: Từ Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính) đến giáp xã Hàm Kiệm	2.450
3	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ Quốc lộ 1A đến cầu ông Sự	2.850

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ cầu ông Sự đến ngã ba kinh tế Mũi Né	2.000
5	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ ngã ba kinh tế Mũi Né đến giáp ranh khu bảo tồn	1.000
6	Đường Hai Bà Trưng: Từ Trần Hưng Đạo đến giáp cầu số 2	2.600
7	Đường Hai Bà Trưng: Từ cầu số 2 đến giáp khu du lịch Tà Cú cuối đường	2.000
8	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Thuận Nam	3.700
9	Đường Lê Duẩn: Toàn bộ tuyến đường	2.600
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (công văn hóa thôn Nam Trung) đến giáp đường Lê Duẩn	2.500
11	Đường Trường Chinh (vào hồ Tân Lập): Toàn bộ tuyến đường	2.600
12	Đường Quang Trung (vào Công ty thanh long Đài Loan): Quốc lộ 1A vào 400m	2.700
13	Đường Quang Trung: Đoạn còn lại	2.500
14	Nguyễn Minh Châu: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Thành	2.200
15	Nguyễn Văn Linh: Từ Quốc lộ 1A đến cộng thêm 300m	6.400
16	Nguyễn Văn Linh: Đoạn còn lại	5.100
17	Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Linh đến giáp cầu (Quán cây Dừa)	4.000
18	Nguyễn Văn Cừ: Từ cầu đến giáp đường Nguyễn Minh Châu	2.300
19	Nguyễn Trãi: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tân Lập	4.600
20	Nguyễn Trãi: Các đoạn đường còn lại	2.900
21	Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam)	5.000
22	Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Phú (ngã 3 Công an xã Hàm Thuận Nam) đến Bưu điện	6.400
23	Trần Hưng Đạo: Từ Bưu điện đến cầu Ông Quý	7.400
24	Trần Hưng Đạo: Từ cầu Ông Quý đến địa giới hành chính xã Tân Lập	5.000
25	Các tuyến đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$ trên địa bàn thôn Nam Tân, thôn Nam Thành, thôn Nam Trung, thôn Lập Hòa, thôn Lập Bình, thôn Lập Nghĩa, thôn Lập Vinh	1.300
26	Đường Trần Phú (toàn tuyến)	5.600
27	Đường Nguyễn Du: Từ Quốc lộ 1A (Km 31) đến giáp xã Tân Lập	1.300
28	Đường Lê Hồng Phong: Từ Quốc lộ 1A đến đường Lê Duẩn	1.300
29	Đường Trần Quang Diệu: Từ Nguyễn Văn Linh đến cuối khu dân cư	3.700
30	Đường Bùi Thị Xuân: Từ sau chợ Thuận Nam đến cuối khu dân cư	3.700
31	Đường Lý Tự Trọng: Từ Quốc lộ 1A (ViettinBank) đến giáp Lê Duẩn	1.300
32	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Lập	1.300
33	Đường Võ Thị Sáu: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Lập	1.300
34	Đường Tô Vĩnh Diện: Từ Quốc lộ 1A đến đường Ngô Gia Tự	1.300
35	Đường Nguyễn Thị Định: Từ Quốc lộ 1A đến đường Ngô Gia Tự	1.300
36	Đường Nguyễn Tri Phương: Từ Vật liệu xây dựng Minh Hoà đến khu dân cư	1.300
37	Đường Ngô Gia Tự: Từ Nguyễn Trãi đến khu dân cư	1.300
38	Đường Lương Văn Năm: Từ Nguyễn Minh châu đến cầu Hiệp Tân	800
39	Các tuyến đường nhựa trung tâm hành chính xã	2.500
40	Trần Hưng Đạo: Từ đường Quang Trung đến cuối thôn Minh Hoà Km 1730	4.400
41	Đường từ Trung tâm dạy nghề đi xã Tân Lập (đoạn Lê Duẩn nối dài): Từ Trung tâm dạy nghề đến giáp xã Tân Lập	1.300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
42	Đất ở ven các trục đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6m trở lên (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.	2.487
43	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; đường nhựa, bê tông rộng từ 3m đến dưới 6m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.	1.492
44	Đất ở nằm ven các trục đường đất rộng từ 4m đến dưới 6m; đường nhựa, bê tông rộng dưới 3m (không thuộc đường nội bộ các khu dân cư) trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.	1.258
45	Đất ở các khu vực còn lại trên địa bàn thôn Minh Tiến, thôn Minh Thành, thôn Minh Hòa.	1.012

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Từ giáp thôn Nam Tân đến hết ranh giới Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính)	2.040	2.040	2.380
2	Quốc lộ 1A: Từ Trường Tiểu học Hàm Minh 2 (trường chính) đến giáp xã Hàm Kiệm	1.470	1.470	1.715
3	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ Quốc lộ 1A đến cầu ông Sự	1.710	1.710	1.995
4	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ cầu ông Sự đến ngã ba kinh tế Mũi Né	1.200	1.200	1.400
5	Đường Liên xã (đoạn Quốc lộ 1A đi ĐT 719): Từ ngã ba kinh tế Mũi Né đến giáp ranh khu bảo tồn	600	600	700
6	Đường Hai Bà Trưng: Từ Trần Hưng Đạo đến giáp cầu số 2	1.820	1.820	1.820
7	Đường Hai Bà Trưng: Từ cầu số 2 đến giáp khu du lịch Tà Cú cuối đường	1.400	1.400	1.400
8	Các tuyến đường thuộc khu dân cư Thuận Nam	2.590	2.590	2.590
9	Đường Lê Duẩn: Toàn bộ tuyến đường	1.820	1.820	1.820
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (công văn hóa thôn Nam Trung) đến giáp đường Lê Duẩn	1.750	1.750	1.750
11	Đường Trường Chinh (vào hồ Tân Lập): Toàn bộ tuyến đường	1.820	1.820	1.820
12	Đường Quang Trung (vào Công ty thanh long Đài Loan): Quốc lộ 1A vào 400m	1.890	1.890	1.890
13	Đường Quang Trung: Đoạn còn lại	1.750	1.750	1.750
14	Nguyễn Minh Châu: Từ Nguyễn Trãi đến giáp xã Tân Thành	1.540	1.540	1.540
15	Nguyễn Văn Linh: Từ Quốc lộ 1A đến cộng thêm 300m	4.480	4.480	4.480
16	Nguyễn Văn Linh: Đoạn còn lại	3.570	3.570	3.570
17	Nguyễn Văn Cừ: Từ Nguyễn Văn Linh đến giáp cầu (Quán cây Dừa)	2.800	2.800	2.800
18	Nguyễn Văn Cừ: Từ cầu đến giáp đường Nguyễn Minh Châu	1.610	1.610	1.610
19	Nguyễn Trãi: Từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tân Lập	3.220	3.220	3.220